

KQ/260004527
 No.: NA260318-14NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 (TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Ấp 4, Xã Tân Phước 3, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước thải

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 18/03/2026

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 01/04/2026

Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT01	Cột A/ (Column A (Kq=0,9; Kf=0,9))
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 + 12	7,94	6 - 9
2	Nhiệt độ/ <i>Temperature</i>	°C	SMEWW 2550B:2023	4 + 50	28,6	40
3	Độ màu/ <i>Color</i>	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,9	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ <i>Total suspended solids</i>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	1,5	13,9	40,5
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	3,7	60,75
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	1,7	24,3
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ <i>Ammonium (NH₄⁺ as N)</i>	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	0,5	1,3	4,05
8	Tổng N/ <i>Total N</i>	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	14,9	16,2
9	Clorua (Cl ⁻)/ <i>Chloride</i>	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ . B:2023	3,0	226	405
10	Clo dư/ <i>Residual chlorine</i>	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	KPH	0,81
11	Florua (F ⁻)/ <i>Fluoride</i>	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ . B&D:2023	0,06	1,3	4,05
12	Sulfua (S ²⁻)/ <i>Sulfide</i>	mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ .B&D:2023	0,03	0,14	0,162
13	Tổng P/ <i>Total P</i>	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,01	0,51	3,24
14	Xyanua (CN ⁻)/ <i>Cyanide</i>	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ . C&E:2023	0,001	KPH	0,0567
15	Tổng phenol/ <i>Total phenol</i>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,0015	KPH	0,081
16	Crôm VI (Cr ⁶⁺)/ <i>Hexavalent chromium</i>	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	0,003	KPH	0,0405
17	Crôm III (Cr ³⁺)/ <i>Trivalent chromium</i>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500- Cr.B:2023	0,003	0,018	0,162
18	Sắt (Fe)/ <i>Iron</i>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,29	0,81

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/260004527
 No.: NA260318-14NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 (TEST REPORT)**


VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT01	Cột A/ (Column A (K _g =0,9; K _f =0,9))
19	Mangan (Mn)/ Manganese	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,038	0,405
20	Đồng (Cu)/ Copper	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	KPH	1,62
21	Kẽm (Zn)/ Zinc	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,015	KPH	2,43
22	Niken (Ni)/ Nickel	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,003	0,025	0,162
23	Chì (Pb)/ Lead	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0015	KPH	0,081
24	Cadimi (Cd)/ Cadmium	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0002	0,00028	0,0405
25	Asen (As)/ Arsenic	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00034	0,0405
26	Thủy ngân (Hg)/ Mercury	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0001	KPH	0,00405
27	Dầu mỡ khoáng/ Mineral oil and grease	mg/L	SMEWW 5520B&P:2023	1,0	KPH	4,05
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	TCVN 6053:2021	0,03	KPH	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	TCVN 6219:2021	0,1	0,11	1
30	Tổng Coliform/ Total Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2	7,9x10 ¹	3000
31	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ/ Organophosphorus pesticides	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,05	KPH	243
	Dimethoate	μg/L		0,05	KPH	-
	Diazinon	μg/L		0,05	KPH	-
	Disulfoton	μg/L		0,05	KPH	-
	Parathion methyl	μg/L		0,05	KPH	-
	Parathion ethyl (Parathion)	μg/L		0,05	KPH	-
32	Hóa chất BVTV clo hữu cơ/ Organochlorine pesticides	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,005	KPH	40,5
	Aldrin	μg/L		0,005	KPH	-
	Dieldrin	μg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDD	μg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDD	μg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDE	μg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDE	μg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDT	μg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDT	μg/L		0,005	KPH	-

Địa chỉ: Lô H-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/260004527
No.: NA260318-14NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT01	Cột A/ (Column A (K _g =0,9; K _f =0,9))
	Heptaclo	µg/L		0,005	KPH	-
	Heptaclo epoxit	µg/L		0,005	KPH	-
	γ-HCH (Lindan)	µg/L		0,005	KPH	-
33	Polyclo biphenyl (PCB)/ Polychlorinated biphenyls	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,05	KPH	2,43
	PCB ₂₈	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₅₂	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₀₄	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₃₈	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₅₂	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₈₀	µg/L		0,05	KPH	-
34	Magie (Mg)/ Magnesium (*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,04	14,3	-

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này! Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp! The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh! Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regulation on industrial wastewater;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (*): Phương pháp chưa được chứng nhận Vincerts/ Test isn't accredited according to Vincerts;
- NT01: Điểm xả vào kênh Năng, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp. Tọa độ: X=1157589/ Y= 559553.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy



Hoàng Hoài